

SỞ Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG  
TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 519 /TB-KSBT  
V/v thông báo mời báo giá  
“Kiểm nghiệm nước thải y tế”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Trước tiên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị trong thời gian vừa qua.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang xin trân trọng gửi tới các đơn vị cung ứng dịch vụ Kiểm nghiệm nước thải y tế với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang, số 316, Quốc lộ 1A, tổ 22, ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang, số 316, Quốc lộ 1A, tổ 22, ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Email: [kehoachnghiepvu.ttksbttg@gmail.com](mailto:kehoachnghiepvu.ttksbttg@gmail.com).

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: **trước 08 giờ 00 phút ngày 10/5/2025.**

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày (tính từ ngày báo giá có hiệu lực).

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Báo giá đã bao gồm thuế VAT và các khoản chi phí khác (nếu có). Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị cung ứng, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong; ngoài bì thư ghi rõ **“Báo giá Kiểm nghiệm nước thải y tế”**.

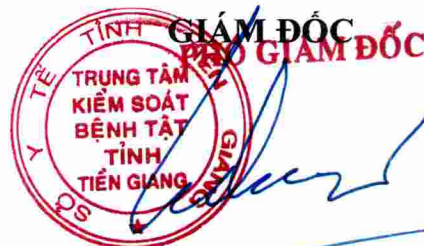
2. Danh mục và biểu mẫu cần báo giá: (phụ lục chi tiết kèm theo).

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang rất mong nhận được phản hồi thông tin từ các đơn vị cung ứng. Chi tiết xin liên hệ: ThS. Châu – số ĐT: 0907859013 hoặc ThS Hòa – số ĐT: 0398235202.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *Ưut*

- Như trên;
- Đăng website, hoặc Cổng thông tin đấu thầu;
- Lưu: VT, TCKH.



*Lê Hữu Quyền*



**PHỤ LỤC**  
**Danh mục Kiểm nghiệm nước thải y tế.**

(Đính kèm Thông báo số: 539 /TB-KSBT ngày 05 /5/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tiền Giang)

| STT | Tên mẫu        | Thông số kiểm nghiệm        | Đơn vị tính     | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn kinh phí                                                                 | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|----------------|-----------------------------|-----------------|----------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nước thải y tế | pH                          | mg/l            | 34       |         |            | Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (Giám sát chất thải y tế) | Các thông số kiểm nghiệm phải đạt Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS) |
| 2   |                | BOD <sub>5</sub> (20°C)     | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 3   |                | COD                         | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 4   |                | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 5   |                | Sunfua (tính theo H2S)      | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 6   |                | Amoni                       | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 7   |                | Nitrat                      | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 8   |                | Phosphat                    | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 9   |                | Dầu mỡ động thực vật        | mg/l            | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 10  |                | Tổng Coliforms              | MPN/100ml       | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 11  |                | Salmonella                  | Vi khuẩn/100 ml | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 12  |                | Shigella                    | Vi khuẩn/100 ml | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
| 13  |                | Vibrio cholerae             | Vi khuẩn/100 ml | 34       |         |            |                                                                                |                                                                                                             |
|     | TỔNG CỘNG      |                             |                 |          |         |            |                                                                                |                                                                                                             |

**Tổng số tiền bằng chữ: .....**